

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4-~~0~~ /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí
trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 623/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp các loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các Nghị quyết sau:

4/

1. Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí tham quan công trình văn hóa và di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh An Giang;

2. Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành khung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan Thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp-R.



QUY ĐỊNH

**Mức thu, chế độ thu, nộp các loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao
và du lịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4-2/2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

**PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH;
DI TÍCH LỊCH SỬ; CÔNG TRÌNH VĂN HÓA**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa do địa phương quản lý.

2. Đối tượng nộp phí: các du khách đến tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa do địa phương quản lý (trừ các đối tượng được miễn thu phí quy định tại Khoản 3 Điều này).

3. Đối tượng miễn thu phí: Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa do địa phương quản lý đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

4. Đối tượng giảm thu phí:

Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa do địa phương quản lý đối với các trường hợp sau:

a) Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

b) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

c) Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa.

d) Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

5. Đơn vị thu phí: các cơ quan, đơn vị, tổ chức do Ủy ban nhân dân các cấp giao trách nhiệm thu phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa do địa phương quản lý.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan. Mức thu phí đã bao gồm phí bảo hiểm cho khách du lịch theo quy định. Mức thu phí như sau:

- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| 1. Người lớn | : 20.000 đồng/người/lượt. |
| 2. Trẻ em (từ 6 đến 15 tuổi) | : 10.000 đồng/người/lượt. |

Điều 3. Chế độ thu, nộp phí

Tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa điểm thu phí, việc thu, nộp phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa được thực hiện theo quy định hiện đang áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

Chương II PHÍ THƯ VIỆN

Điều 4. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng nộp phí: Các cá nhân có nhu cầu làm thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện trên địa bàn tỉnh An Giang (trừ các đối tượng được miễn thu phí quy định tại Khoản 3 Điều này).

3. Đối tượng miễn thu phí: Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

4. Đối tượng giảm thu phí:

Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

a) Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

b) Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

c) Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

5. Đơn vị thu phí:

- a) Thư viện tỉnh;
b) Thư viện các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Mức thu phí thư viện

STT	Nội dung thu	Mức thu đồng/thẻ/năm	
		Thư viện tỉnh	Thư viện các huyện, thị xã, thành phố
I	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
1	Người lớn		
a	Học sinh Trung học phổ thông từ đủ 16 tuổi trở lên, sinh viên	20.000	15.000
b	Các đối tượng còn lại	30.000	20.000
2	Trẻ em (từ dưới 16 tuổi)	10.000	10.000
II	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác	40.000	40.000
III	Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.		

Điều 6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Đối với đơn vị thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì được để lại 90% để trang trải chi phí cho việc thu phí; số còn lại (10%) nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với đơn vị thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Chương III

KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN PHÍ

Điều 7: Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 8: Quản lý và sử dụng phí:

Số tiền phí được để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 9: Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu các loại phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành (nếu có)./.

